TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 149/2017/DS-ST;
Ngày: 11/5/2017.
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Vân.
2/ Ông Nguyễn Văn Tiên.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thịnh, cán bộ Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 5 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 410/2016/TLST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 121/2017/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Lại X Tr**, sinh năm: 1952.
Thường trú: 206/15/31, Khu phố 3, phường TM, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có đơn xin vắng mặt).

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Chu Văn H – Là cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: 470 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt).

2. *Bị đơn:*
2.1/ Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1979.

2.2/ Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm: 1978.
Cùng Thường trú: 206/10 đường TTH 21, Khu phố 3, phường TM, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

** Đại diện ủy quyền cho ông T và bà X:* Ông **Phùng Văn Tr**, sinh năm: 1976.

Thường trú: 09 khu phố 3, phường Thới An, Quận 12, Tp Hồ Chí Minh.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà **Phan Thị Hoa T**, sinh năm: 1978.

Thường trú: 206/15/31, Khu phố 3, phường TM, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày 12/10/2016, bản tự khai vào các ngày 24/11/2016, 15/12/2016, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 15/12/2016 nguyên đơn ông Lại X Tr trình bày:

Ngày 21/5/2016, ông có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X vay số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng. Hai bên có lập hợp đồng bằng văn bản với những thỏa thuận như sau:

Số tiền cho vay là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng.

Lãi suất 2,4%/tháng, mỗi tháng thanh toán 6.000.000 (sáu triệu) đồng.

Thời hạn trả vốn là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, phía bị đơn đã trả lãi hàng tháng như sau:

Từ ngày 21/5/2016 đến ngày 20/6/2016 trả lãi 6.000.000 (sáu triệu) đồng.

Từ ngày 21/6/2016 đến ngày 20/7/2016 trả lãi 6.000.000 (sáu triệu) đồng.

Từ ngày 21/7/2016 đến ngày 20/8/2016 trả lãi 3.000.000 (ba triệu) đồng.

Về tiền lãi lúc giao nhận hai bên không có ký nhận gì với nhau.

Như vậy, tiền lãi từ ngày 21/7/2016 đến ngày 20/8/2016, phía bị đơn còn thiếu 3.000.000 (ba triệu) đồng và từ ngày 21/8/2016 đến nay bị đơn ngưng không trả tiền lãi hàng tháng cho ông như đã thỏa thuận. Việc bị đơn không trả tiền lãi hàng tháng cho ông như đã thỏa thuận là vi phạm hợp đồng đã cam kết.

Ông đã nhiều lần gặp trực tiếp ông T và bà X để yêu cầu thực hiện đúng hợp đồng ngày 12/10/2016, ông cũng đã gửi thông báo bằng văn bản (qua đường bưu điện) cho ông T, bà X về việc yêu cầu trả lãi hàng tháng nhưng ông T, bà X vẫn không thực hiện. Ông T thực tế đã biết về việc vay này và sử dụng tiền vay vào mục đích kinh doanh. Ông giao tiền là giao cả cho ông T và bà X chứ không phải chỉ giao riêng cho mình bà X.

Nay ông Tr khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X phải trả cho ông số nợ gốc và nợ lãi tạm tính đến ngày 21/11/2016 là 261.000.000 (hai trăm sáu mươi mốt triệu) đồng, từ ngày 22/11/2016 cho đến khi vụ án được xét xử ông yêu cầu ông T và bà X phải trả

cho ông số tiền lãi 1,4%/tháng. Từ ngày 21/5/2016 đến ngày 21/7/2016 ông đã nhận 15 (mười lăm triệu) đồng tiền lãi từ ông T và bà X.

*Trong bản tự khai ngày 23/12/2013 bị đơn bà Nguyễn Thị X trình bày: ngày 21/5/2010 bà có vay của ông Lại X Tr số tiền là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng. Hàng tháng vào ngày 21 bà trả lãi cho ông Tr 6.000.000 (sáu triệu) đồng. Năm 2011 bà ký lại hợp đồng với ông Tr vào ngày 21/5/2011 với số tiền vay là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng. Hàng tháng bà lại trả lãi cho ông Tr 6.000.000 (sáu triệu) đồng. Năm 2012 bà lại ký lại hợp đồng với ông Lại X Tr với số tiền vay là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, hàng tháng bà trả lãi cho ông Tr 7.500.000 (bảy triệu, năm trăm ngàn) đồng. Năm 2013, bà ký lại hợp đồng vào ngày 21/5/2013 vẫn số tiền vay là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng vào ngày 21 hàng tháng bà trả lãi cho ông Tr 7.500.000 (bảy triệu, năm trăm ngàn) đồng. Năm 2014 bà lại ký lại hợp đồng vay vào ngày 21/5/2014 vay của ông Lại X Tr với số tiền là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, vào ngày 21 hàng tháng bà trả lãi cho ông Tr là 7.000.000 (bảy triệu) đồng. Do quen biết trong xóm cho nên khi bà trả tiền lãi cho ông Tr hàng tháng bà và ông Tr chỉ đưa và nói chuyện bằng miệng với nhau. Năm 2015 bà lại ký lại hợp đồng vay lại của ông Tr vào ngày 21/5/2015 cũng với số tiền là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng. Hàng tháng bà trả tiền lãi cho ông Tr vào ngày 21, số tiền lãi là 6.000.000 (sáu triệu) đồng.

Sự thật từ trước đến nay bà chỉ vay của ông Tr số tiền là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, rồi hàng tháng bà trả lãi cho ông Tr. Hàng năm cứ vào ngày 21/5 ông Tr lại cho bà ký lại hợp đồng vay. Lần gần đây nhất là ngày 21/5/2016 ông Tr lại yêu cầu bà ký lại hợp đồng vay.

Nay ông Tr khởi kiện yêu cầu bà trả lại số tiền đã vay là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng do hợp đồng vay ký kết ngày 21/5/2016 bà có ý kiến là hợp đồng này chỉ do mình bà ký kết với ông Tr, còn chữ ký Nguyễn Văn T chồng bà là do bà tự ký vào. Khi ông Tr đưa hợp đồng cho bà rồi hẹn quay lại lấy sau, lúc đó chồng bà là ông Nguyễn Văn T không có nhà nên bà đã tự ký vào hợp đồng vay. Nay ông Tr yêu cầu hai vợ chồng bà cùng trả nợ, bà có ý kiến là mình bà ký hợp đồng, bà lấy tiền để hùn vốn mua đất với người khác, sau đó bị lừa đến khi trả lãi thì chồng bà mới biết bà vay tiền của ông Tr. Vì vậy, số tiền này không liên quan gì đến chồng bà hết, đây là khoản nợ của mình bà với ông Tr. Vì vậy một mình bà trả nợ cho ông Tr. Hàng tháng, bà sẽ thu gom trả cho ông Tr 3.000.000 (ba triệu) đồng. Vì bà làm không đủ khả năng, bà chỉ có thu nhập khoảng 5.000.000 (năm triệu) đồng/tháng nên trích 3.000.000 (ba triệu) đồng trả gốc hàng tháng cho ông Tr.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Phan Thị Hoa T trình bày: Trong vụ án này ý kiến của bà giống với ý kiến của chồng bà là ông Lại X Tr, bà không có ý kiến gì thêm và có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải, xét xử của Tòa án.

Tại phiên tòa:

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư Chu Văn Hưng trình bày: Đồng ý với ý kiến của nguyên đơn trong các bản khai trước đây đã làm việc tại Tòa án. Ông khẳng định ông Tr cho cả hai vợ chồng ông T bà X vay tiền chứ không phải chỉ mình bà X nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và buộc cả ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X cùng có trách nhiệm trả nợ số tiền đã vay cho ông Lại X Tr. Ông Tr yêu cầu ông T và bà X phải trả cho ông số tiền gốc cùng tiền lãi 1,4%/tháng, cụ thể như sau:

Tiền lãi từ ngày 21/7/2016 đến 20/8/2016 là 3.500.000 (ba triệu năm trăm ngàn) đồng, phía bị đơn đã trả 3.000.000 (ba triệu) đồng, còn thiếu 500.000 (năm trăm ngàn) đồng;

Tiền lãi tính từ ngày 21/8/2016 đến ngày 11/5/2017 là 260 ngày (8 tháng 20 ngày), lãi suất 1,4%/tháng: 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng x 16,8% x 260 ngày = 29.917.808 (hai mươi chín triệu, chín trăm mười bảy ngàn, tám trăm lẻ tám) đồng;

Tổng cả gốc và lãi là: 280.417.808 (hai trăm tám mươi triệu, bốn trăm mười bảy ngàn, tám trăm lẻ tám) đồng.

Riêng với bị đơn ông Nguyễn Văn T, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn ông Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn T đã không có bất kỳ ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau đó ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X có ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Phùng Văn Tr.

Tại phiên tòa ông Phùng Văn Tr đề nghị Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận buộc bà X trả tiền cho ông Tr, ông T không biết gì về việc vay nợ của bà X, chữ ký trong tờ Hợp đồng vay vốn ngày 21/5/2016 của ông Nguyễn Văn T đã được Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh giám định không phải chữ ký của ông T nên ông T không có nghĩa vụ phải trả tiền cho ông Tr cùng bà X. Ông Tr đề nghị ông Tr không yêu cầu bà X phải trả tiền lãi cho ông Tr thêm vì trong thời gian bà X vay đã trả cho ông Tr tiền lãi rất nhiều. Và đề nghị Hội đồng xét xử tính lại số tiền lãi mà ông Tr đã nhận của bà X tính từ ngày 21/5/2016 đến ngày 20/8/2016 số tiền lãi là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Ông còn trình bày thêm rằng, hàng tháng lương của bà X chỉ có khoảng 4.000.000 (bốn triệu) đồng đến 5.000.000 (năm triệu) đồng. Trong suốt thời kỳ vay tiền của ông Tr bà X không cho ông T biết mà tự sử dụng số tiền này để hùn hạp làm ăn, sau bể nợ ra ông T mới biết. Vì T nghĩa vợ chồng nên ông T đã phụ tiền cho bà X để cùng nhau trả lãi hàng tháng cho ông Tr trong suốt thời gian bà X vay tiền của ông Tr.

Nguyên đơn ông Lại X Tr vì lý do bệnh, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Hoa T vì lý do bận công việc nên có đơn xin vắng mặt tại

phiên tòa xét xử vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt ông Tr, bà Hoa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án, Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu khởi kiện của nguyên đơn và tính lại tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Các đương sự tranh chấp với nhau về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản giữa hai bên theo hợp đồng vay vốn ký kết ngày 21/5/2016. Đây là quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bị đơn hiện đang cư trú tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với các đương sự có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử, Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt.

2/ Về các yêu cầu của đương sự:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự; căn cứ vào các giấy tờ, tài liệu do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được có đủ cơ sở để xác định:

Theo tờ Hợp đồng vay vốn ký kết ngày 21/5/2016 giữa ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X và ông Lại X Tr thì ông T, bà X có vay ông Tr số tiền nợ gốc là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, lãi suất 2,4%/tháng, mỗi tháng thanh toán tiền lãi 6.000.000 (sáu triệu) đồng, thời hạn trả vốn là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết.

Theo bà Nguyễn Thị X và ông Phùng Văn Tr trình bày thì bà X thừa nhận có ký kết hợp đồng vay với ông Lại X Tr từ năm 2010 đến nay, số tiền nợ gốc là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, lãi suất 2,4%/tháng, mỗi tháng thanh toán tiền lãi 6.000.000 (sáu triệu) đồng, thời hạn trả vốn là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết như ông Tr trình bày. Cứ đến tháng 5 hàng năm bà X lại ký lại hợp đồng vay lại số tiền này cảu ông Tr. Tuy nhiên, chữ ký của ông

Nguyễn Văn T trong hợp đồng vay vốn, ký kết ngày 21/5/2016 là do bà ký chứ không phải do chồng bà là ông T ký. Điều này đã được Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh giám định và cho kết quả là chữ ký trong tờ Hợp đồng vay tiền trên không phải của ông Nguyễn Văn T. Vì vậy, đây là khoản nợ của riêng bà X chứ không phải là nợ chung của hai vợ chồng bà X và ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì: Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay tài sản giao tài sản cho bên vay, khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Căn cứ vào hợp đồng vay vốn ký kết ngày 21/5/2016 có chữ ký của cả hai bên thì về hình thức và điều kiện có hiệu lực của hợp đồng được thể hiện đúng theo quy định tại các Điều 122, 124 Bộ luật dân sự 2005 quy định tại thời điểm hai bên xác lập quan hệ vay tài sản như giữa hai bên đã có xác lập hợp đồng vay tài sản bằng văn bản, ông Tr và bà X cùng là những người có năng lực hành vi dân sự…

Hai bên giao kết vay tài sản có kỳ hạn và có lãi. Theo thỏa thuận của hai bên thì lãi suất là 2,4%/tháng, mỗi tháng bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi là 6.000.000 (sáu triệu) đồng. Do bên bị đơn vi phạm hợp đồng không trả tiền lãi theo thỏa thuận cho nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện bị đơn là đúng với quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại toàn bộ số tiền nợ gốc đã vay của nguyên đơn là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị X cho rằng số tiền bà vay của ông Tr chỉ có mình bà đứng tên vay, chữ ký của ông Nguyễn Văn T là chồng bà có trong tờ hợp đồng vay vốn lập ngày 21/5/2016 là do bà tự ký chứ không phải ông T ký.

Đối với ông Nguyễn Văn T: Trong quá trình làm việc Tòa án cũng đã nhiều lần triệu tập ông T tới Tòa án để làm rõ nội dung vụ kiện nhưng ông T không tới Tòa án làm việc. Ông T cũng biết rõ việc vợ ông vay tài sản của ông Tr và khi ông Tr khởi kiện hai vợ chồng ông thì ông không tới Tòa án làm việc cũng như không có bất kỳ một ý kiến nào về việc khởi kiện của ông Tr.

Ngày 13/02/2017 bà Nguyễn Thị X đã làm đơn yêu cầu Tòa án tiến hành thủ tục giám định chữ ký của ông T trong tờ hợp đồng vay tiền này. Tòa án đã ban hành quyết định trưng cầu giám định số 04/2017/QĐ-TCGĐ ngày 14/02/2017 để yêu cầu Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh giám định chữ ký của ông Nguyễn Văn T theo yêu cầu của đương sự. Theo kết quả giám định tại Kết luận giám định số 716/C54B ngày 05/4/2017 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận như sau: Chữ ký mang tên Nguyễn Văn T, chữ viết tên "Nguyễn Văn T" dưới mục "bên vay" trên "Hợp đồng vay vốn" đề ngày 21/5/2016 so với chữ ký, chữ viết dùng làm mẫu

so sánh đứng tên Nguyễn Văn T trên các tài liệu làm mẫu so sánh không phải do cùng một người ký, viết ra.

Hội đồng xét xử nhận thấy, việc vay tiền của bà X là có thật. Ông Tr khẳng định rằng khi ông giao tiền vay thì ông giao trước mặt cả ông T và bà X chứ không phải chỉ giao cho bà X. Mặt khác ông giao tiền cho ông T bà X tại nhà của hai người này. Theo bà X trình bày thì sau khi vay vốn của ông Tr bà dùng số tiền này vào việc hùn vốn để mua đất với người khác. Sự việc này là sử dụng vào mục đích chung để phát triển kinh tế gia đình, vì số tiền vay là lớn nên buộc ông Nguyễn Văn T phải biết. Mặt khác, giữa ông T và bà X không có sự thỏa thuận nào về việc phân định tài sản chung, riêng vợ chồng. Trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa đại diện của bị đơn đều khai rằng bà X lương chỉ có 4.000.000 (bốn triệu) đồng đến 5.000.000 (năm triệu) đồng/tháng, bà X vay tiền của ông Tr từ tháng 5/2010 đến nay, bà X cho rằng tháng nào bà cũng đóng cho ông Tr số tiền 6.000.000 (sáu triệu) đồng. Ông Tr cho rằng do T nghĩa vợ chồng nên khi biết vợ ông T làm ăn thua lỗ nên ông T đã phụ tiền cho bà X trả nợ. Sự việc này diễn ra suốt từ năm 2010 đến năm 2017. Lời khai này không phù hợp. Bởi, nếu như bà X chỉ vay số tiền này để sử dụng của riêng mình thì khi biết sự việc ông T sẽ không cùng bà X trả nợ cho ông Tr một thời gian kéo dài như vậy và trong suốt giai đoạn Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập ông T lên Tòa án làm việc ông không có bất kỳ ý kiến gì phản bác lại yêu cầu của ông Tr. Từ đó Hội đồng xét xử xác định việc vay nợ của bà X là nhằm mục đích kinh doanh để phát triển kinh tế gia đình. Vì vậy số tiền mà bà X vay của ông Tr đương nhiên được nhập vào tài sản chung của hai vợ chồng ông T, bà X theo quy định tại các Điều 29, 30, 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì vậy, cần buộc ông T, bà X cùng phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông Lại X Tr và vợ là bà Phan Thị Hoa T số nợ đã vay cùng với tiền lãi suất là đúng với tinh thần của các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trước đó, bà X khai từ năm 2010 bà đã trả cho ông Tr tiền lãi nhiều tháng nhưng bà không có chứng cứ chứng minh và khẳng định tự đưa không ký nhận gì với ông Tr và không có yêu cầu Hội đồng xét xử xem giải quyết cho bà về số tiền lãi này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tiền lãi:

Theo Hợp đồng vay vốn ngày 21/5/2016 thì hai bên thỏa thuận với nhau về việc vay tiền lãi suất là 2,4%/tháng là quá cao so với quy định nên cần điều chỉnh cho hợp lý như sau:

Tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 có quy định về lãi suất như sau: "Lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng".

Căn cứ Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, như vậy lãi suất

trong hạn là 9% x 150% = 13,5%/năm, tương ứng với 1,125%/tháng, được tính cụ thể như sau:

Lãi suất mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn một tháng là: 250.000.000 đồng x 1,125%/tháng = 2.812.500 (hai triệu, tám trăm mười hai ngàn, năm trăm) đồng.

Theo Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *"Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005"*.

Từ tháng 21/5/2016 đến 11/5/2017 bị đơn phải thanh toán tiền lãi cho nguyên đơn như sau: 11 tháng 20 ngày (là 11,66 tháng) x 2.812.500 đồng = 32.793.750 (ba mươi hai triệu, bảy trăm chín mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi) đồng. Trước đó bị đơn đã trả cho nguyên đơn 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Như vậy, tính đến ngày 11/5/2017 bị đơn còn thiếu của nguyên đơn số tiền lãi là: 17.793.750 (mười bảy triệu, bảy trăm chín mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi) đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn cả tiền lãi và gốc tạm tính đến ngày 11/5/2017 là: 267.793.750 (hai trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi) đồng, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền cả gốc và lãi là: 280.417.808 (hai trăm tám mươi triệu, bốn trăm mười bảy ngàn, tám trăm lẻ tám) đồng. Trong đó tiền lãi là 30.417.808 (ba mươi triệu, bốn trăm mười bảy ngàn, tám trăm lẻ tám) đồng. Vượt quá số tiền mà Hội đồng xét xử chấp nhận là 12.624.058 (mười hai triệu, sáu trăm hai mươi bốn ngàn, không trăm năm mươi tám) đồng. Ông Tr phải chịu án phí trên số tiền mà không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về chi phí giám định chữ viết và chữ ký của ông Nguyễn Văn T: Do bà Nguyễn Thị X tự ý ký và viết tên của ông Nguyễn Văn T vào tờ Hợp đồng vay vốn ký kết ngày 21/5/2016 mà ông Lại X Tr không biết. Vì vậy người phải chịu chi phí giám định trên là bà Nguyễn Thị X.

3/ Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp dân sự là 13.389.688 (mười ba triệu, ba trăm tám mươi chín ngàn, sáu trăm tám mươi tám) đồng.

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền lãi không được Hội đồng xét xử chấp nhận là 631.203 (sáu trăm ba mươi mốt ngàn, hai trăm lẻ ba) đồng. Nguyên đơn đã nộp số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo đơn khởi kiện là 6.625.000 (Sáu triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023137 ngày 07/11/2016 của Chi cục thi hành án Dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 5.993.797 (năm triệu, chín trăm chín mươi ba ngàn, bảy trăm bảy mươi chín) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí nêu trên ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 48, 49, 147, 227, 228, 235, 264, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 27, 29, 30, 33, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 463, 466, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 119, 357, 463, 466, 468, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lại X Tr và bà Phan Thị Hoa T toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 11/5/2017 là 267.793.750 (hai trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi) đồng, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Việc giao nhận tiền do các bên tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa giao trả hết số tiền nêu trên, thì bị đơn còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Bác yêu cầu về tiền lãi mà ông Nguyễn X Tr yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X không được chấp nhận là 12.624.058 (mười hai triệu, sáu trăm hai mươi bốn ngàn, không trăm năm mươi tám) đồng.

3. Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X phải chịu án phí sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp dân sự là 13.389.688 (mười ba triệu, ba trăm tám mươi chín ngàn, sáu trăm tám mươi tám) đồng.

Buộc ông Lại X Tr phải chịu án phí đối với số tiền lãi không được Hội đồng xét xử chấp nhận là 631.203 (sáu trăm ba mươi mốt ngàn, hai trăm lẻ ba) đồng. Ông Lại X Tr đã nộp số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo đơn khởi kiện là 6.625.000 (Sáu triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023137 ngày 07/11/2016 của Chi cục thi hành án

Dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 5.993.797 (năm triệu, chín trăm chín mươi ba ngàn, bảy trăm bảy mươi chín) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí nêu trên ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Tr hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TANDTPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 12;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thu Hương